

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHONG DOANH

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND xã Phong Doanh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX		Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	DT tính giao	HĐND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	8=3/1	9=3/2
	Tổng số thu NSNN (A+B+C+D+E)	196.992.000.000	132.789.000.000	294.278.025.080	200.393.954	70.101.095.259	223.976.535.867	149%	222%
A	Thu ngân sách nhà nước	69.542.000.000	5.339.000.000	78.238.788.307	200.393.954	70.101.095.259	7.937.299.094	113%	1465%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			0	0	0	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0	0	0		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
1.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	93.000.000	0	45.514.633	0	45.514.633	0	49%	
2.1	Thuế giá trị gia tăng			32.460.133	0	32.460.133	0		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.054.500	0	13.054.500	0		
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
2.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
2.6	Thu khác			0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0				
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0				
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0				
3.4	Thuế tài nguyên			0	0		0		
3.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.840.000.000	280.000.000	3.780.683.316	0	2.919.706.618	860.976.698	78%	1350%
4.1	Thuế giá trị gia tăng			3.397.259.206	0	2.536.282.508	860.976.698		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			383.424.110	0	383.424.110	0		
4.4	Thuế tài nguyên			0	0		0		
4.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4.6	Thu khác			0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX		Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	DT tỉnh giao	HDND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	8=3/1	9=3/2
5	Lệ phí trước bạ	2.136.000.000	30.000.000	5.931.515.437	0	5.172.589.624	758.925.813	278%	19772%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000.000	112.000.000	199.342.506	0	59.802.721	139.539.785	125%	178%
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.491.000.000	1.044.000.000	2.982.700.544	0	868.401.137	2.114.299.407	200%	286%
8	Phí, lệ phí	140.000.000	140.000.000	340.211.000	120.165.000	500.000	219.546.000	243%	243%
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương thu			120.165.000	120.165.000				
8.2	Phí, lệ phí do cơ quan NN địa phương thu			220.046.000		500.000	219.546.000		
9	Tiền sử dụng đất	60.000.000.000	3.058.000.000	64.262.760.100		61.030.444.810	3.232.315.290	107%	2101%
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	12.000.000	5.000.000	5.400.000		3.780.000	1.620.000	45%	108%
11	Thu từ bán tài sản nhà nước			0					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			0					
13	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	368.943.951	80.228.954	355.716	288.359.281	137%	137%
14	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	400.000.000	400.000.000	321.716.820	0	0	321.716.820	80%	80%
B	Các khoản thu huy động, đóng góp			223.296.942	0	0	223.296.942		
C	Thu chuyển giao ngân sách	127.450.000.000	127.450.000.000	206.233.520.403			206.233.520.403		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	127.450.000.000	127.450.000.000	206.233.520.403	0	0	206.233.520.403		
	Bổ sung cân đối	34.409.000.000	34.409.000.000	34.234.000.000	0	0	34.234.000.000		
	Bổ sung có mục tiêu	93.041.000.000	93.041.000.000	171.999.520.403	0	0	171.999.520.403		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0				
D	Thu chuyển nguồn			9.582.419.428	0	0	9.582.419.428		
E	Thu kết dư ngân sách			0	0	0			